TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2023/DS-PT
Ngày: 02/3/2023
V/v: "*Hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp huê, họ"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Trang**;
Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Dịu**;
Ông **Hàng Lâm Viên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hà Tường Vi** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông **Ngô Văn Nghị** – kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 02/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2022/TLPT-DS ngày 14/12/2022 về việc: *"Kiện đòi tài sản*".

Do bản án dân sự số 50/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2023/QĐ-PT ngày 13/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐ-PT ngày 24/02/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Thu V**, sinh năm 1970; Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- *Bị đơn***:** Bà **Nguyễn Thị Ngọc K**, sinh năm 1965; Có mặt.

Địa chỉ: Đường N, khu phố 6, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Nguyễn Đăng Đ**. sinh năm 1988 theo Giấy ủy quyền ngày 01.3.2023.

Địa chỉ: Khu phố 12, phường V, Thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Lê Văn S**, sinh năm: 1960; Có mặt.

Địa chỉ: Đường N, khu phố 6, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Ông **Nguyễn Duy T**, sinh năm: 1966; Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu V**, bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc K** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Duy T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Từ năm 2003 đến năm 2005 bà Nguyễn Thị Ngọc K có chơi huê và vay mượn tiền bà cụ thể:

Ngày 28/3/2003 âm lịch, bà K chơi Huê và đã hốt huê được 23.245.000 (*hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn đồng*). Ngày 10/10/2003 âm lịch bà K hốt huê với số tiền là 47.400.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng*). Sau khi hốt hai khoản huê trên bà K không đóng tiền huê cho bà.

Ngày 05/6/2005 bà Nguyễn Thị Ngọc K có mượn bà số tiền là 122.750.000 đồng (*Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng.

Ngày 05/9/2005 âm lịch, bà K tiếp tục vay của bà số tiền là 143.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu đồng*), nợ tiền huê từ 25/3 đến ngày 05/9/2005 âm lịch là 21.000.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu đồng*) và nợ thêm khoản tiền huê 9.000.000 đồng (*chín triệu đồng*) (3 kỳ mỗi kỳ 3.000.000 đồng) tổng cộng là 173.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi ba triệu đồng*). Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Sau đó bà K có trả cho bà là 16.500.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng*), như vậy bà K còn nợ bà khoản tiền là 156.500.000 đồng (*Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng*).

Khi vay mượn, hai bên có viết giấy tờ, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, trả gốc và lãi đầy đủ sau khoảng một đến hai tháng, tuy nhiên bà K đã không trả theo thỏa thuận. Năm 2007 bà có khởi kiện bà K đến Tòa án để đòi nợ. Tuy nhiên, bà K đã thỏa thuận với bà nên bà rút đơn khởi kiện nhưng sau khi rút đơn, bà K không trả nợ cho bà. Từ năm 2009 đến nay bà K không trả cho bà bất cứ khoản nào.

Năm 2009 bà K và ông S sang nhượng cho vợ chồng bà 01 thửa đất số 219 tờ bản đồ số 22.2 tại khu phố 8, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận với giá 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), đã thanh toán đầy đủ đến năm 2014 hai bên mới công chứng, chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Nay bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Lê Văn S phải trả cho bà các khoản sau:

Khoản nợ huê ngày 28/3/2003 âm lịch tiền gốc là: 23.245.000 đồng (*Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn đồng*) và tiền lãi là 261.755.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi năm ngàn đồng*), tổng cộng cả gốc và lãi là 285.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi năm triệu đồng).*

Khoản nợ huê ngày 10/10/2003 âm lịch tiền gốc là: 47.400.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng*) và tiền lãi là 522.600.000 đồng (*Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*), tổng cộng cả gốc và lãi là 570.000.000 đồng (*Năm trăm bảy mươi triệu đồng*).

Khoản tiền vay ngày 05/6/2005 tiền gốc là 122.750.000 đồng *(Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* và tiền lãi là 1.388.250.000 đồng *(Một tỷ ba trăm tám mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)* tổng cộng cả gốc và lãi là 1.511.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm mười một triệu đồng*).

Khoản nợ ngày 05/9/2005 âm lịch, tiền gốc là 156.500.000 đồng (*Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng*) và tiền lãi là là 1.983.360.000 đồng (*Một tỷ chín trăm tám mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng*), tổng cộng cả gốc và lãi là 2.139.860 đồng (*Hai triệu một trăm ba mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi đồng*).

Tổng cộng các khoản là 4.505.860.000 đồng *(Bốn tỷ năm trăm lẻ năm triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng).*

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc K trình bày:

Từ trước năm 2003 bà có chơi huê và vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị Thu V. Tính đến ngày 05/6/2005 dương lịch bà nợ tiền huê và tiền mượn của bà V tổng cộng là 122.750.000 đồng (*Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng),* bà có viết giấy mượn tiền này cho bà V. Ngày 05/9/2005 âm lịch, bà V tính toán số nợ gốc 122.750.000 đồng *(Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* và tiền lãi từ 05/6/2005 đến 05/9/2005 âm lịch tổng cộng

là 143.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu đồng)*. Đồng thời, bà có nợ huê từ ngày 25/3 đến ngày 05/9/2005 âm lịch là 21.000.000 đồng *(Hai mươi mốt triệu đồng)* và 03 kỳ huê trước đó mỗi kỳ 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)*. Cộng các khoản nợ tính đến ngày 05/9/2005 âm lịch là 173.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba triệu đồng)*. Bà viết giấy vay nợ cho bà V.

Từ năm 2007 đến năm 2009 vợ chồng bà đã trả cho bà V như sau:

+ Ngày 30/10/2007 trả 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng).*

+ Ngày 16/3/2008 trả 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng).*

+ Ngày 19/7/2008 trả 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* và 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng)* (trả đợt trước).

+ Ngày 06/12/2008 âm lịch trả 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng).*

+ Ngày 01/01/2009 âm lịch trả 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng).*

+ Ngày 19/8/2009 âm lịch trả 500.000 đồng *(Năm trăm ngàn đồng).*

Tổng cộng 16.500.000 đồng *(Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng).*

Bà V trừ vào 173.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba triệu đồng),* còn nợ là 156.500.000 đồng *(Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng)*, sau đó vợ chồng bả trả 80.000.000 đồng *(Tám mươi triệu đồng)* còn nợ lại 76.500.000 đồng *(Bảy mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng)*, sau đó trả thêm 36.500.000 đồng *(Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng)* và bà V viết giấy còn nợ lại là 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)*.

Đến khoảng năm 2007 bà V có khởi kiện bà đến Tòa án giải quyết vụ việc, tuy nhiên sau đó bà V và gia đình bà thỏa thuận để bán đất để trừ nợ. Đến năm 2014 vợ chồng bà sang nhượng cho bà V và ông T 01 lô đất diện tích 212.9 m^2 thuộc thửa đất số 219 tờ bản đồ số 22.2 tại khu phố 8, thị trấn T để cấn trừ nợ toàn bộ số nợ. Khi sang nhượng hai bên không ghi thực tế số tiền chuyển nhượng mà ghi giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* để giảm thuế.

Đối với khoản nợ huê ngày 25/3/2003 âm lịch bà có hốt là 23.245.000 đồng (*Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn đồng*) và ngày 10/10/2003 âm lịch bà có hốt huê được 47.400.000 đồng *(Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng)*, bà đã trả 33.050.000 (*Ba mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)* còn nợ lại 14.450.000 đồng *(Mười bốn triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng)*. Các khoản nợ huê này, bà đã trả đầy đủ trong các kỳ trả huê nên vợ chồng bà không còn nợ bà V bất cứ khoản tiền nào.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu bà phải trả các khoản nợ trên thì bà đồng ý và bà đề nghị Tòa án thời hiệu đối với tranh chấp vay và huê, họ giữa bà và bà V. Bà V không có quyền khởi kiện vụ án.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc K. Khi bà K chơi huê và nợ nần tiền của bà V thì ông không biết. Tuy nhiên năm 2005 ông biết hai bên thống nhất bà K còn nợ bà V cả tiền vay và tiền huê tổng cộng là 122.750.000 đồng *(Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)*, đến ngày 05/9/2005 âm lịch sau khi tính lãi thì còn nợ 173.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba triệu đồng)* (bao gồm cả 122.750.000 đồng), gia đình ông đã trả hết còn nợ lại 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)*, đến năm 2013 bà và bà V tính toán nợ tiền gốc và tiền lãi tổng cộng là 220.000.000 đồng *(Hai trăm hai mươi hai triệu đồng)* và ông bà đã sang nhượng lô đất để trừ nợ, do vậy vợ chồng ông bà không nợ bà V bất cứ khoản tiền nào.

Nay bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền trên thì ông không đồng ý.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Thu V. Nguyên trước đây ông được biết bà Nguyễn Thị Ngọc K có chơi huê của vợ ông làm cái và vợ chồng bà K có nợ tiền huê và vay mượn tiền của vợ chồng ông. Ông không rõ bà K nợ bao nhiêu. Năm 2014 bà K và ông S có bán cho vợ chồng ông một lô đất để trừ nợ, số tiền mua đất bao nhiêu thì ông không nhớ nhưng theo ông được biết bà K và ông S vẫn còn nợ tiền của vợ chồng ông và hứa hẹn sẽ giao phần đất trống giáp ranh (một phần đất 01 đến 02 mét ngang) của vợ chồng ông S cho vợ chồng ông để trừ nợ tuy nhiên phần đất này vẫn chưa được giải quyết. Năm 2021 bà K và ông S đã giao dịch mua bán nhà cho vợ chồng ông (thỏa thuận bằng miệng) để trừ nợ tuy nhiên lại bán người khác và cũng không trả nợ cho vợ chồng ông.

Vợ của ông là người trực tiếp cho mượn và đưa tiền huê nên ông không biết được số tiền cụ thể mà vợ chồng bà K và ông S còn nợ. Nay bà V khởi kiện yêu cầu bà K và ông S trả nợ thì ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của vợ ông. Ông đồng ý với yêu cầu của vợ ông.

Tại phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 và 483 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 463,466 và khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 155 và Điều 429 Bộ luật dân sự; Căn cứ vào Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc "*Kiện đòi tài sản*" cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Lê Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Duy T số tiền gốc vay và tiền huê tổng cộng là 190.345.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu ba trăm bốn mươi năm ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà V về việc: "*Tranh chấp vay tài sản huê, họ*"| cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu V buộc bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Lê Văn S phải trả số tiền cả gốc và lãi tổng cộng là 4.315.515.000 đồng (*Bốn tỷ ba trăm mười năm triệu năm trăm mười năm ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

**Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/10/2022, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thu V làm đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận yêu cầu*:

- Sửa Bản án sơ thẩm tại phần (2) của quyết định vì số tiền 4.315.515.000 đồng *(Bốn tỷ ba trăm mười năm triệu năm trăm mười năm ngàn đồng)* là do bà tính toán nhầm do vấn đề sức khỏe (vừa đi phẫu thuật về).

- Vì bà không đồng ý số tiền nêu trên nên đề nghị sửa bản án ở phần án phí. Cụ thể: bà không đồng ý chịu án phí số tiền là 112.315.000 đồng *(Một trăm mười hai triệu ba trăm mười năm ngàn đồng)*.

- Bà yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà K và ông S phải trả lại toàn bộ số tiền gốc theo yêu cầu khởi kiện và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

**Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2022 bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc K làm đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận yêu cầu*:

- Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 155 và Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, huê đã hết thời hiệu. Tuy nhiên Tòa án huyện N vẫn chấp nhận quyền kiện đòi tài sản của bà V. Do đó phía bị đơn yêu cầu Tòa án nêu rõ, cụ thể căn cứ điều khoản nào để chấp nhận quyền kiện đòi tài sản của bà V.

- Căn cứ Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 và Điều 471 của Bộ luật dân sự về họ, hụi, biêu, phường. Vì vậy thời gian từ năm 2003 đến năm 2005 các cá nhân tự thỏa thuận tham gia huê, họ chưa được Nhà nước quy định nên đề nghị Tòa án bác bỏ nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

- Những tài liệu, chứng cứ phía nguyên đơn khởi kiện có dấu hiệu chỉnh sửa, căn cứ Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015 yêu cầu Tòa án đề nghị phía nguyên đơn xuất trình bản gốc, bản chính. Ông T khai: "*Năm 2014 bà K và ông S có bán cho vợ chồng ông 01 lô đất để trừ nợ, số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ*". Như vậy, tại điều khoản nêu trên của hợp đồng đã chứng minh được bà K đã hoàn tất toàn bộ số tiền nợ còn lại, không còn khoản nợ nào nữa nên hai bên mới đi đến thống nhất ký vào hợp đồng chuyển nhượng này.

- Ngoài những trình bày như trên bà V còn khẳng định: "*Sau khi hốt hai khoản huê bà K không đóng tiền huê cho bà*", điều này hoàn toàn bất hợp lý, vì: Tại thời điểm đến năm 2003, năm 2004 rất nhiều lần tôi cùng tham gia với các cá nhân khác thường trú tại huyện N chơi huê do bà V cầm cái (đính kèm danh sách bên dưới), cùng thời điểm năm 2003, năm 2004 vợ chồng bà V có vay mượn tiền của tôi (đính kèm giấy vay mượn bên dưới). Điều này chứng minh tôi không những có khả năng đóng huê mà còn được bà V mời tham gia chơi huê rất nhiều lần và có đủ tài chính cho vợ chông ông bà V vay mượn.

**Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/10/2022 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Duy T làm đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đề nghị: Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án số 50 ngày 30/09/2022 buộc ông S và bà K phải trả toàn bộ số tiền gốc vay và huê và tiền lãi theo quy định pháp luật.*

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T: *Rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng bị đơn trả số tiền gốc 366.395.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi năm ngàn đồng) và tính lãi theo quy định của pháp luật*.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn tranh luận: Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn không có chứng cứ nào mới khác; bị đơn đã nộp chứng cứ chứng minh phía bị đơn đã trả nợ và cho ông Nguyễn Duy Tvay tổng cộng là 35.000.000 đồng *(Ba mươi năm triệu đồng)* đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm; hủy phần yêu cầu khởi kiện tiền lãi và tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] **Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Đơn kháng cáo ngày 20/10/2022 của bà Nguyễn Thị Thu V, ngày 14/10/2022 của bà Nguyễn Thị Ngọc K, ngày 25/10/2022 của ông Nguyễn Duy T làm trong thời hạn luật định nên chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T rút yêu cầu khởi kiện và rút yêu cầu kháng cáo về phần tiền lãi. Bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

[2] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: "*Kiện đòi tài sản*" là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp như sau: Tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp huê, họ".*

[3] Về nội dung:

[3.1] *Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Duy T về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Lê Văn S phải trả số tiền vay và tiền huê 366.395.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm mười năm ngàn đồng) và tính lãi theo quy định của pháp luật,* Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà V yêu cầu bà K trả những khoản tiền sau: 23.245.000 đồng *(Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn đồng)* tiền huê ngày 28/03/2003 âm lịch, 47.400.000 đồng *(Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng)* tiền huê ngày 10/10/2003 âm lịch; 122.750.000 đồng *(Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* tiền mượn ngày 05/6/2005 và 173.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba triệu đồng)* tiền mượn ngày 05/9/2005 âm lịch, tổng là 366.395.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi năm ngàn đồng*). Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi nhưng đề nghị Tòa án tính lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu trả số tiền lãi của nguyên đơn.

[3.1.2] Kể từ ngày 24/7/2014 là ngày hai bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấn trừ số tiền nợ (là ngày nguyên đơn biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng nguyên đơn không làm đơn khởi kiện mà đến ngày 07/4/2021 nguyên đơn mới làm đơn khởi kiện và ngày 25/8/2022 bị đơn bà K lại có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Vì vậy, theo quy định tại điều 429 Bộ luật dân sự 2015: *Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm* là hết thời hiệu khởi kiện. Cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc mà không buộc bị đơn trả tiền lãi là đúng pháp luật.

[3.1.3]. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc K đã trả cho nguyên đơn số tiền 133.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi ba triệu đồng)* trong số tiền nợ vay ngày 05/9/2005 173.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba triệu đồng)* (BL 67, 70); 33.050.000 đồng *(Ba mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)*

trong số tiền nợ huê ngày 28/03/2003 âm lịch (23.245.000 đồng), tiền huê ngày 10/10/2003 âm lịch (47.400.000 đồng) (BL 62) và 10.000.000 đồng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất (BL 38), tổng cộng là 176.050.000 đồng *(Một trăm bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)* là có cơ sở.

[3.1.4]Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi của nguyên đơn, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi 4.139.465.000 đồng *(Bốn tỷ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi năm ngàn đồng).*

[3.1.5] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T không có chứng cứ mới, khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T.

[3.2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc K,* Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy*:*

[3.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K thừa nhận: chữ ký và chữ viết tại các giấy thể hiện nợ ngày 05/6/2005, ngày 05/9/2005 âm lịch, giấy huê ngày 10/10/2003 âm lịch và giấy huê ngày 28/3/2003 âm lịch mà bà V cung cấp là của bà K. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định: Ngày 28/03/2003 âm lịch bà K có thực nhận của bà V số tiền huê là 23.245.000 đồng *(Hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn đồng)* đến ngày 10/10/2003 âm lịch, bà K tiếp tục nhận số tiền huê là 47.400.000 đồng *(Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng)*. Ngày 05/6/2005 bà Nguyễn Thị Ngọc K có mượn của bà V là 122.750.000 đồng *(Một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* và ngày 05/9/2005 âm lịch bà K có nợ của bà V là 173.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba triệu đồng),* tổng cộng bà K nợ của bà V là 366.395.000 đồng *(Ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm chín mươi năm ngàn đồng)* là đúng.

[3.2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận bị đơn bà K đã trả cho nguyên đơn 176.050.000 đồng (*Một trăm bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)* như phân tích tại mục [3.1.3] và buộc bị đơn tiếp tục trả cho nguyên đơn 190.345.000 đồng *(Một trăm chín mươi triệu ba trăm bốn mươi năm ngàn đồng)* là có căn cứ. [Cách tính: 366.395.000 đồng (số tiền gốc) - 176.050.000 đồng (Số tiền đã trả)].

[3.2.3] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bị đơn bà K có cung cấp chứng cứ: phía bị đơn đã trả 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* do ông T nhận và ông T có mượn 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng) (BL 131A, 132A)*. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận các chứng cứ này của bị đơn, buộc bị đơn và ông S phải trả cho nguyên đơn bà V và ông T số tiền gốc vay, tiền huê là 155.345.000 đồng (*Một trăm năm mươi năm triệu ba trăm bốn mươi năm ngàn đồng*). (Cách tính: 366.395.000 đồng - 176.050.000 đồng - 35.000.000 đồng)

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Duy T; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc K, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa và hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

**Án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị Ngọc K phải chịu 3.883.000 đồng *(Ba triệu tám trăm tám mươi ba ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. [Cách tính: (155.345.000 đồng x5%)/2].

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn S do thuộc diện người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 10.552.000 đồng *(Mười triệu năm trăm năm mươi hai ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. [Cách tính: (366.395.000 đồng - 155.345.000 đồng) x5%)].

**Án phí dân sự phúc thẩm*: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2, 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên bố:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Duy T. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc K.

Chấp nhận rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi.

Căn cứ: Các điều 26, 35, 39, các Điều 92,147, 483 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 463, 466, 468, 471, 155, 429 Bộ luật dân sự; Các điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc K và ông Lê Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Duy T số tiền gốc vay và tiền huê tổng cộng là 155.345.000 đồng (*Một trăm năm mươi năm triệu ba trăm bốn mươi năm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi 4.139.465.000 đồng *(Bốn tỷ một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi năm ngàn đồng).*

***Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc K phải chịu 3.883.000 đồng *(Ba triệu tám trăm tám mươi ba ngàn đồng).*

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn S.

Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 10.552.000 đồng *(Mười triệu năm trăm năm mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 41.336.000 đồng *(Bốn mươi mốt triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng)* mà bà V đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0024107 ngày 13/04/2021 và biên lai số 0024188 ngày 09/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thu V 30.784.000 đồng *(Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi bốn ngàn đồng).*

***Về án phí dân sự phúc thẩm**: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà V 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0006031 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn trả ông T 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0006004 ngày 25/10/2022 do Lê Kim Dung nộp thay Nguyễn Duy T của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn trả bà K 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0006000 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự (4);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện N (1);
- Chi cục THADS huyện N (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang